

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
SÔNG ĐÀ  
3

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN SÔNG ĐÀ 3  
DN: C=VN, S=Kon Tum, O=CÔNG  
TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3, CN=  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:5900189364  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2026.03.30 14:27:39+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 38

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch
Ông Phạm Xuân Toán	Thành viên
Ông Kim Thành Nam	Thành viên
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên
Ông Trương Quốc Hưng	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Việt Lương	Trưởng Ban
Ông Phạm Duy Huân	Thành viên
Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Xuân Toán	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Văn Hình.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024. Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Đại diện và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Xuân Toán

Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2026

Số: 525/2026/UHY-BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
*Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 3*  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Sông Đà 3**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 33.2, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31/12/2025, Bảng cân đối kế toán phản ánh nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 40.239.994.465 đồng cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Trong năm 2025, Công ty vẫn đang hoạt động kinh doanh bình thường, có nguồn cổ tức của Công ty con với giá trị lớn và ổn định, Công ty cũng đang tiến hành cơ cấu khoản nợ vay ngân hàng. Vì vậy Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh trên không liên quan đến Ý kiến kiểm toán đã trình bày.



BV

**Nguyễn Minh Long**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNDKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026*

**Bùi Đức Nam**  
**Kiểm toán viên**

Giấy CNDKHN kiểm toán số 5142-2025-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31/12/2025


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>381.826.149.665</b>	<b>444.274.140.622</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.100.191.172	7.096.602.414
Tiền	111		5.100.191.172	7.096.602.414
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228.370.216.016	281.885.640.861
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	84.395.227.036	124.621.223.804
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	24.714.712.866	22.808.651.068
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	162.920.185.031	173.518.580.176
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(43.659.908.917)	(39.062.814.187)
Hàng tồn kho	140	9	148.318.327.264	155.238.176.201
Hàng tồn kho	141		148.318.327.264	155.238.176.201
Tài sản ngắn hạn khác	150		37.415.213	53.721.146
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	32.834.293	49.140.226
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.580.920	4.580.920
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>264.605.095.077</b>	<b>275.069.251.844</b>
Tài sản cố định	220		1.470.199.077	11.733.412.716
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.470.199.077	11.733.412.716
- Nguyên giá	222		28.670.802.425	96.812.359.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.200.603.348)	(85.078.946.916)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		526.750.000	404.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(526.750.000)	(404.750.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	68.207.128
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	68.207.128
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	263.134.896.000	263.267.632.000
Đầu tư vào công ty con	251		259.303.280.000	259.303.280.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		4.900.000.000	4.900.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.068.384.000)	(935.648.000)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>646.431.244.742</b>	<b>719.343.392.466</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**  
Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Trình bày lại) VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>644.243.747.680</b>	<b>714.214.516.142</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>422.066.144.130</b>	<b>441.826.912.592</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	90.295.843.041	129.955.625.907
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	195.323.660	195.323.660
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.042.053.625	2.318.238.258
Phải trả người lao động	314		1.007.859.014	322.070.391
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	262.945.473.175	244.686.210.404
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	15.178.978.574	14.266.830.931
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	49.400.000.000	50.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		613.041	82.613.041
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>222.177.603.550</b>	<b>272.387.603.550</b>
Phải trả dài hạn khác	337	19	120.000.000	330.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	222.057.603.550	272.057.603.550
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>20</b>	<b>2.187.497.062</b>	<b>5.128.876.324</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.187.497.062</b>	<b>5.128.876.324</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.993.560.000	159.993.560.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		100.029.499.600	100.029.499.600
Quỹ đầu tư phát triển	418		23.233.250.510	23.233.250.510
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(281.068.813.048)	(278.127.433.786)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(278.127.433.786)	(245.743.530.652)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(2.941.379.262)	(32.383.903.134)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>646.431.244.742</b>	<b>719.343.392.466</b>

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Toán

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(Trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	31.230.294.907	35.563.852.762
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		87.128.821	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31.143.166.086	35.563.852.762
Giá vốn hàng bán	11	23	28.732.714.082	35.045.222.234
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.410.452.004	518.630.528
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	39.546.878.136	35.009.232.251
Chi phí tài chính	22	25	29.009.544.110	29.873.075.693
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.713.914.558	29.790.115.693
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12.006.445.825	30.184.261.998
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		941.340.205	(24.529.474.912)
Thu nhập khác	31	27	7.377.703	2.041.084.142
Chi phí khác	32	28	3.890.097.170	9.895.512.364
Lợi nhuận khác	40		(3.882.719.467)	(7.854.428.222)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.941.379.262)	(32.383.903.134)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.941.379.262)	(32.383.903.134)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(2.941.379.262)	(32.383.903.134)

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Toán

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(Trình bày lại) VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	1		(2.941.379.262)	(32.383.903.134)
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.749.774.209	5.874.313.356
Các khoản dự phòng (Lãi) hoạt động đầu tư	03		4.729.830.730	23.693.503.668
Chi phí lãi vay	05		(39.815.438.706)	(36.209.628.599)
Chi phí lãi vay	06		27.713.914.558	29.790.115.693
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(6.563.298.471)</b>	<b>(9.235.599.016)</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48.918.330.115	25.929.696.142
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.919.848.937	(18.376.738.242)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(46.932.098.992)	17.990.390.525
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16.305.933	2.758.443.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.376.900)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(82.000.000)	(257.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.274.710.622</b>	<b>18.809.193.120</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.782.000.000	1.985.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.546.878.136	3.286.335
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>46.328.878.136</b>	<b>1.988.286.335</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(50.600.000.000)	(15.036.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(50.600.000.000)</b>	<b>(15.036.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(1.996.411.242)</b>	<b>5.761.479.455</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	4	<b>7.096.602.414</b>	<b>1.335.122.959</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	4	<b>5.100.191.172</b>	<b>7.096.602.414</b>

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hình



Tổng Giám đốc

Phạm Xuân Toán

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Sông Đà 3, (sau đây được gọi là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 590018964 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2005 và thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 07 năm 2025 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 94 Đường Võ Nguyên Giáp, Tổ 4, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2025 là 159.993.560.000 đồng chia thành 15.999.356 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Sông Đà góp 81.596.715.600 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 78.396.844.400 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch cổ phiếu tại sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) từ ngày 25 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán SD3.

#### **1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ, thủy điện, điện mặt trời.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là hoạt động xây lắp.

#### **1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY**

*Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:*

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 – Đak Lô	Số 94 Võ Nguyên Giáp, Tổ 4, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi	98,97%	98,97%	Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm

*Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:*

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem	Số 94 Võ Nguyên Giáp, Tổ 4, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi	98,97%	98,97%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

#### 1.4. CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 3.06	Số 105 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Chi nhánh Sông Đà 3.07 (*)	Số 105 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Chi nhánh Sông Đà 3.02 (*)	Số 105 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ban điều hành Thủy điện Pleikrong (*)	Xã Sa Bình, Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội (*)	Số 18/165, đường Cầu Giấy, Phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

(\*) Các chi nhánh này đã ngừng hoạt động từ các năm trước.

#### 1.5. NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 42 nhân viên đang làm việc (tại ngày 01/01/2025 là 43 nhân viên).

#### 1.6. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

## 2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 2.1. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### 2.3. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.4. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

#### **3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

Đồng thời, Báo cáo tài chính riêng cũng được lập và phát hành cùng Báo cáo tài chính riêng, theo đó để có thông tin đầy đủ thì người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

#### **3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3 NGOẠI TỆ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

#### **3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

#### **3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư vào Công ty con*

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.7 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
- Tài sản cố định khác	03 - 07

#### 3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế..

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính

##### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong .. năm.

Trình bày nguyên nhân phần mềm máy tính được khấu hao trên 20 năm, nếu có.

#### 3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không vượt quá 36 tháng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

#### **3.14 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### 3.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận.

#### 3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ các hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ khác.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu từ hợp đồng xây dựng*

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)**

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

#### **3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

#### **3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

*Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **3.20 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.20 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	9.424.356	362.054.952
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.090.766.816	6.734.547.462
<b>Cộng</b>	<b>5.100.191.172</b>	<b>7.096.602.414</b>

### 5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	32.834.293	49.140.226
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	32.834.293	49.140.226
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>32.834.293</b>	<b>49.140.226</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>259.303.280.000</b>	-	(*)	- (*)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	259.303.280.000	-	(*)	- (*)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>4.900.000.000</b>	<b>(1.068.384.000)</b>		<b>(935.648.000)</b>
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	950.000.000	(568.384.000)	(**)	(435.648.000)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong (***)	3.450.000.000	-	(*)	- (*)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Sor 3	500.000.000	(500.000.000)	(*)	(500.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>264.203.280.000</b>	<b>(1.068.384.000)</b>		<b>264.203.280.000</b>

(\*) Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(\*\*) Giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu được xác định như sau: Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

(\*\*\*) Theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số 28/2024/TTTCNCP ngày 15 tháng 03 năm 2024 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong, Công ty đã thỏa thuận chuyển giao cho ông Nguyễn Bảo Đông số cổ phần Công ty đang nắm giữ bằng giá gốc của khoản đầu tư. Do đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>84.395.227.036</b>	<b>(21.058.337.466)</b>	<b>124.621.223.804</b>	<b>(16.461.242.736)</b>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>24.357.756.096</b>	<b>(1.601.044.445)</b>	<b>55.264.295.575</b>	<b>(1.601.044.445)</b>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	9.076.827.955	-	9.076.827.955	-
- Công ty Cổ Phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	6.519.669.834	-	27.566.381.399	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	59.052.860	-	59.052.860	-
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 (*)	82.822.382	-	82.822.382	-
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 (*)	766.317.750	-	10.285.354.608	-
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	2.986.947.598	-	2.986.947.598	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.314.302.285	-	1.314.302.285	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội)	807.428.165	-	807.428.165	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09	487.849.823	-	487.849.823	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.599.044.445	(1.599.044.445)	1.599.044.445	(1.599.044.445)
- Chi nhánh Sông Đà 9.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	152.310.091	-	152.310.091	-
- Chi nhánh Sông Đà 9.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	496.196.964	-	496.196.964	-
- Chi nhánh Sông Đà 9.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	8.985.944	(2.000.000)	349.777.000	(2.000.000)
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>60.037.470.940</b>	<b>(19.457.293.021)</b>	<b>69.356.928.229</b>	<b>(14.860.198.291)</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	24.966.647.891	(8.712.256.857)	24.966.647.891	(8.712.256.857)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hòa Bình	15.323.649.099	(4.597.094.730)	15.343.649.099	-
- Các khách hàng khác	19.747.173.950	(6.147.941.434)	29.046.631.239	(6.147.941.434)
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>84.395.227.036</b>	<b>(21.058.337.466)</b>	<b>124.621.223.804</b>	<b>(16.461.242.736)</b>

(\*) Quyền đòi nợ các khoản phải thu này đã được thế chấp cho khoản vay trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai (Xem thuyết minh số 17).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	24.714.712.866	(7.243.559.868)	22.808.651.068	(7.243.559.868)
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>4.306.000.000</i>	-	<i>4.306.000.000</i>	-
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	4.306.000.000	-	4.306.000.000	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>20.408.712.866</i>	<i>(7.243.559.868)</i>	<i>18.502.651.068</i>	<i>(7.243.559.868)</i>
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Thịnh Toàn Thăng	5.961.011.864	-	5.961.011.864	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Hòa	3.903.317.507	(3.903.317.507)	3.903.317.507	(3.903.317.507)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Xây dựng Trung Thành	1.188.810.909	(1.188.810.909)	1.188.810.909	(1.188.810.909)
- Doanh nghiệp Tư nhân Trường An	1.174.875.502	(1.174.875.502)	1.174.875.502	(1.174.875.502)
- Các nhà cung cấp khác	8.180.697.084	(976.555.950)	6.274.635.286	(976.555.950)
b) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>24.714.712.866</b>	<b>(7.243.559.868)</b>	<b>22.808.651.068</b>	<b>(7.243.559.868)</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.486.227.542	-	2.797.283.747	-
- Công cụ, dụng cụ	222.880.636	-	234.774.891	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	145.609.219.086	-	152.206.117.563	-
<b>Cộng</b>	<b>148.318.327.264</b>	-	<b>155.238.176.201</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***10. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	162.920.185.031	(15.358.011.583)	173.518.580.176	(15.358.011.583)
<i>Phải thu khác là bên liên quan</i>	91.773.366.169	-	101.942.223.062	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	91.773.366.169	-	101.942.223.062	-
<i>Phải thu khác là đối tượng khác</i>	71.146.818.862	(15.358.011.583)	71.576.357.114	(15.358.011.583)
- Tạm ứng	41.550.870.509	(1.375.302.960)	41.490.994.364	(1.375.302.960)
- Ký cược, ký quỹ	1.300.000	-	1.300.000	-
- Chi nhánh Sông Đà 505	1.104.358.182	-	1.104.358.182	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thương mại (1)	10.050.000.000	(10.050.000.000)	10.050.000.000	(10.050.000.000)
- Phải thu khác	18.440.290.171	(3.932.708.623)	18.929.704.568	(3.932.708.623)
+ <i>Phải thu về thi công dự án</i>	9.068.264.694	(3.932.708.623)	9.488.600.181	(3.932.708.623)
+ <i>Phải thu về nhân công</i>	1.012.100.685	-	1.012.100.685	-
+ <i>Phải thu khác</i>	8.359.924.792	-	8.429.003.702	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>162.920.185.031</b>	<b>(15.358.011.583)</b>	<b>173.518.580.176</b>	<b>(15.358.011.583)</b>

(1) Đây là khoản tiền đầu tư cho dự án của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương Mại tại Hà Nội. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thực hiện, Công ty vẫn đang trong quá trình thu hồi số tiền này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***11. NỢ XẤU**

	31/12/2025		01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>	<b>48.825.221.062</b>	<b>27.766.883.596</b>	<b>(21.058.337.466)</b>	<b>17.040.329.227</b>	<b>(16.461.242.736)</b>
- Công ty Cổ Phần Sông Đà 6	1.599.044.445	-	(1.599.044.445)	-	(1.599.044.445)
- Công ty Cổ phần Dầu tư & Thương mại Sông Đà	24.966.647.891	16.254.391.034	(8.712.256.857)	16.254.391.034	(8.712.256.857)
- Các đối tượng khác	22.259.528.726	11.512.492.562	(10.747.036.164)	785.938.193	(6.149.941.434)
<b>b) Trả trước cho người bán</b>	<b>7.243.559.868</b>	<b>-</b>	<b>(7.243.559.868)</b>	<b>-</b>	<b>(7.243.559.868)</b>
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Hòa	3.903.317.507	-	(3.903.317.507)	-	(3.903.317.507)
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại & Xây dựng Trung Thành	1.188.810.909	-	(1.188.810.909)	-	(1.188.810.909)
- Doanh nghiệp Tư nhân Trường An	1.174.875.502	-	(1.174.875.502)	-	(1.174.875.502)
- Các đối tượng khác	976.555.950	-	(976.555.950)	-	(976.555.950)
<b>c) Phải thu khác</b>	<b>15.458.836.307</b>	<b>100.824.724</b>	<b>(15.358.011.583)</b>	<b>100.824.724</b>	<b>(15.358.011.583)</b>
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương Mại	10.050.000.000	-	(10.050.000.000)	-	(10.050.000.000)
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Pleikrong	1.229.784.245	-	(1.229.784.245)	-	(1.229.784.245)
- Các đối tượng khác	4.179.052.062	100.824.724	(4.078.227.338)	100.824.724	(4.078.227.338)
<b>Cộng</b>	<b>71.527.617.237</b>	<b>27.867.708.320</b>	<b>(43.659.908.917)</b>	<b>34.282.307.902</b>	<b>(39.062.814.187)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2025	4.611.148.000	74.957.234.178	15.960.727.182	1.182.341.181	100.909.091	96.812.359.632
- Phân loại lại	-	-	-	(122.000.000)	-	(122.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(62.681.667.220)	(4.694.330.624)	(582.650.272)	(60.909.091)	(68.019.557.207)
<b>31/12/2025</b>	<b>4.611.148.000</b>	<b>12.275.566.958</b>	<b>11.266.396.558</b>	<b>477.690.909</b>	<b>40.000.000</b>	<b>28.670.802.425</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2025	(2.956.503.007)	(64.878.466.455)	(15.960.727.182)	(1.182.341.181)	(100.909.091)	(85.078.946.916)
- Khấu hao trong năm	(184.445.916)	(3.565.328.293)	-	-	-	(3.749.774.209)
- Thanh lý, nhượng bán	-	56.168.227.790	4.694.330.624	582.650.272	60.909.091	61.506.117.777
- Phân loại lại	-	-	-	122.000.000	-	122.000.000
<b>31/12/2025</b>	<b>(3.140.948.923)</b>	<b>(12.275.566.958)</b>	<b>(11.266.396.558)</b>	<b>(477.690.909)</b>	<b>(40.000.000)</b>	<b>(27.200.603.348)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2025	1.654.644.993	10.078.767.723	-	-	-	11.733.412.716
<b>31/12/2025</b>	<b>1.470.199.077</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.470.199.077</b>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 1.470.199.077 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 4.277.963.818 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 24.059.654.425 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 50.233.428.082 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2025	404.750.000	404.750.000
- Phân loại lại	122.000.000	122.000.000
31/12/2025	<u>526.750.000</u>	<u>526.750.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
01/01/2025	(404.750.000)	(404.750.000)
- Phân loại lại	(122.000.000)	(122.000.000)
31/12/2025	<u>(526.750.000)</u>	<u>(526.750.000)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2025	-	-
31/12/2025	<u>-</u>	<u>-</u>

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 526.750.000 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 404.750.000 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>90.295.843.041</b>	<b>90.295.843.041</b>	<b>129.955.625.907</b>	<b>129.955.625.907</b>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>5.212.562.126</b>	<b>5.212.562.126</b>	<b>5.335.973.715</b>	<b>5.335.973.715</b>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 - Xi nghiệp Sông Đà - 2.08	1.643.508.479	1.643.508.479	1.643.508.479	1.643.508.479
- Chi nhánh Sông Đà 6.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.181.365.401	1.181.365.401	1.181.365.401	1.181.365.401
- Chi nhánh 555 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	955.023.784	955.023.784	955.023.784	955.023.784
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Trung tâm Thi nghiệm Xây dựng Sông Đà	451.556.993	451.556.993	535.019.527	535.019.527
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	414.135.945	414.135.945	454.085.000	454.085.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	291.977.291	291.977.291	291.977.291	291.977.291
- Chi nhánh 515 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	242.096.036	242.096.036	242.096.036	242.096.036
- Chi nhánh Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	32.898.197	32.898.197	32.898.197	32.898.197
<b>Phải trả người bán khác</b>	<b>85.083.280.915</b>	<b>85.083.280.915</b>	<b>124.619.652.192</b>	<b>124.619.652.192</b>
- Công ty Cổ phần Xây lắp điện Đứ Bảo Kon Tum	6.074.055.215	6.074.055.215	18.074.055.215	18.074.055.215
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Đà Nẵng	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	11.775.996.860	11.775.996.860	14.775.996.860	14.775.996.860
- Phải trả các nhà cung cấp khác	50.691.996.113	50.691.996.113	75.228.367.390	75.228.367.390
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>90.295.843.041</b>	<b>90.295.843.041</b>	<b>129.955.625.907</b>	<b>129.955.625.907</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	195.323.660	195.323.660	195.323.660	195.323.660
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>85.000.000</i>	<i>85.000.000</i>	<i>85.000.000</i>	<i>85.000.000</i>
- Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	85.000.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>110.323.660</i>	<i>110.323.660</i>	<i>110.323.660</i>	<i>110.323.660</i>
- Các khách hàng khác	110.323.660	110.323.660	110.323.660	110.323.660
b) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>195.323.660</b>	<b>195.323.660</b>	<b>195.323.660</b>	<b>195.323.660</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm		31/12/2025	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	297.686.740	1.303.652.460	797.280.422	804.058.778				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.376.900	-	2.376.900	-				
- Thuế thu nhập cá nhân	1.854.474.438	356.050.477	136.230.248	2.074.294.667				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	185.284.320	185.284.320	-				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	163.700.180	7.000.000	7.000.000	163.700.180				
<b>Cộng</b>	<b>2.318.238.258</b>	<b>1.851.987.257</b>	<b>1.128.171.890</b>	<b>3.042.053.625</b>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	49.400.000.000	49.400.000.000	50.000.000.000	50.600.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>49.400.000.000</i>	<i>49.400.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.600.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	49.400.000.000	49.400.000.000	50.000.000.000	50.600.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>222.057.603.550</b>	<b>222.057.603.550</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>272.057.603.550</b>	<b>272.057.603.550</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	222.057.603.550	222.057.603.550	50.000.000.000	50.000.000.000	272.057.603.550	272.057.603.550
<b>Cộng</b>	<b>271.457.603.550</b>	<b>271.457.603.550</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100.600.000.000</b>	<b>322.057.603.550</b>	<b>322.057.603.550</b>

(1) Khoản vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/369556/HĐTDHM ngày 11 tháng 7 năm 2017, hạn mức vay 600.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, lãi suất được xác định trên từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo khoản vay là thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh của bên thứ ba, toàn bộ số dư tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Đến nay hợp đồng này vẫn chưa có phụ lục gia hạn.

Theo biên bản làm việc "Xử lý các khoản nợ của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại BIDV" ngày 27 tháng 08 năm 2024 giữa ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV – Chi nhánh Gia Lai và Công ty Cổ phần Sông Đà 3, tổng số nợ gốc vay Công ty phải trả tại ngày 31/12/2025 là 271.457.603.550 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 322.057.603.550 đồng). 2 bên đã thống nhất giãn kế hoạch trả nợ gốc đến hết năm 2030 và quy định chi tiết số nợ Công ty Cổ phần Sông Đà 3 phải trả từng năm. Số nợ vay đến hạn trả theo kế hoạch trả nợ trong năm 2025 là 50.000.000.000 đồng. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Sông Đà 3 đang làm việc với Ngân hàng BIDV Gia Lai về việc thanh toán gốc vay và xử lý nợ để được miễn, giảm khoản lãi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>262.945.473.175</b>	<b>244.686.210.404</b>
- Chi phí lãi vay phải trả	262.450.692.062	234.736.777.504
- Chi phí phải trả khác	494.781.113	9.949.432.900
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>262.945.473.175</b>	<b>244.686.210.404</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>15.178.978.574</b>	<b>14.266.830.931</b>
- Kinh phí công đoàn	100.365.994	75.968.546
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.051.876.402	4.051.876.402
- Phải trả lương CBCNV	5.146.803.743	7.727.905.749
- Phải trả vật tư công trình	5.408.816.657	1.743.672.196
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	471.115.778	667.408.038
<b>b) Dài hạn</b>	<b>120.000.000</b>	<b>330.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	120.000.000	330.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.298.978.574</b>	<b>14.596.830.931</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>01/01/2024</b>	<b>159.993.560.000</b>	<b>100.029.499.600</b>	<b>23.233.250.510</b>	<b>(245.743.530.652)</b>	<b>37.512.779.458</b>				
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(32.383.903.134)	(32.383.903.134)				
<b>31/12/2024</b>	<b>159.993.560.000</b>	<b>100.029.499.600</b>	<b>23.233.250.510</b>	<b>(278.127.433.786)</b>	<b>5.128.876.324</b>				
<b>01/01/2025</b>	<b>159.993.560.000</b>	<b>100.029.499.600</b>	<b>23.233.250.510</b>	<b>(278.127.433.786)</b>	<b>5.128.876.324</b>				
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	(2.941.379.262)	(2.941.379.262)				
<b>31/12/2025</b>	<b>159.993.560.000</b>	<b>100.029.499.600</b>	<b>23.233.250.510</b>	<b>(281.068.813.048)</b>	<b>2.187.497.062</b>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	81.596.715.600	81.596.715.600
- Vốn góp của các nhà đầu tư khác	78.396.844.400	78.396.844.400
<b>Cộng</b>	<b>159.993.560.000</b>	<b>159.993.560.000</b>

**20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	159.993.560.000	159.993.560.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**20.4 CỔ PHIẾU**

	31/12/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.999.356	15.999.356
+ Cổ phiếu phổ thông	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	15.999.356
+ Cổ phiếu phổ thông	15.999.356	15.999.356
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**20.5 CÁC QUỸ**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.233.250.510	23.233.250.510

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2025	01/01/2025
<b>Ngoại tệ các loại:</b>		
- Dollar Mỹ (USD)	389,47	389,47

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	28.769.720.209	34.618.443.088
- Doanh thu khác	2.460.574.698	945.409.674
<b>Cộng</b>	<b>31.230.294.907</b>	<b>35.563.852.762</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	27.669.722.283	34.273.640.157
- Giá vốn khác	1.062.991.799	771.582.077
<b>Cộng</b>	<b>28.732.714.082</b>	<b>35.045.222.234</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.127.936	3.286.335
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.543.750.200	35.005.942.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	3.116
<b>Cộng</b>	<b>39.546.878.136</b>	<b>35.009.232.251</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Trình bày lại) VND
- Chi phí lãi vay	27.713.914.558	29.790.115.693
- Dự phòng tổn thất đầu tư	132.736.000	82.960.000
- Chi phí tài chính khác	1.162.893.552	-
<b>Cộng</b>	<b>29.009.544.110</b>	<b>29.873.075.693</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>12.006.445.825</i>	<i>30.184.261.998</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	5.042.549.503	4.389.074.497
- Chi phí vật liệu quản lý	151.833.546	222.286.700
- Chi phí đồ dùng văn phòng	44.310.174	45.940.229
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	184.445.916	184.445.916
- Thuế, phí và lệ phí	203.415.576	194.583.626
- Chi phí dự phòng	4.597.094.730	23.610.543.668
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.041.717.657	770.581.542
- Chi phí bằng tiền khác	741.078.723	766.805.820
<b>Cộng</b>	<b>12.006.445.825</b>	<b>30.184.261.998</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.985.000.000
- Các khoản khác	7.377.703	56.084.142
<b>Cộng</b>	<b>7.377.703</b>	<b>2.041.084.142</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	3.296.768.123	784.600.136
- Giá trị khấu hao tài sản cố định	-	5.668.618.500
- Giá trị chi phí trả trước không phân bổ từ các năm trước	-	2.758.081.818
- Các khoản chi phí khác	593.329.047	684.211.910
<b>Cộng</b>	<b>3.890.097.170</b>	<b>9.895.512.364</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	12.106.236.707	1.703.878.090
- Chi phí nhân công	8.872.741.098	7.755.904.438
- Khấu hao tài sản cố định	3.749.774.209	5.874.313.356
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.113.717.305	26.177.057.314
- Chi phí bằng tiền khác	932.701.929	1.320.555.748
- Chi phí dự phòng	4.597.094.730	23.610.543.668
<b>Cộng</b>	<b>44.372.265.978</b>	<b>66.442.252.614</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Trình bày lại) VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(2.941.379.262)</b>	<b>(32.383.903.134)</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>28.457.282.730</b>	<b>60.191.531.054</b>
- Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	3.565.328.293	5.668.618.500
- Chi phí lãi vay bị loại theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	17.785.185.560	28.154.287.068
- Giá trị chi phí trả trước không phân bổ từ các năm trước	-	2.758.081.818
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	23.610.543.668
- Chi phí không được trừ khác	7.106.768.877	-
<b>Các khoản thu nhập không chịu thuế thu</b>	<b>39.543.750.200</b>	<b>35.005.942.800</b>
- Cổ tức lợi nhuận được chia	39.543.750.200	35.005.942.800
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>(14.027.846.732)</b>	<b>(7.198.314.880)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính riêng thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính riêng. Do đó, Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Hoạt động của Công ty được phát sinh trải rộng, tuy nhiên chỉ trong lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động của Công ty trong các khu vực này không có khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động của Công ty chủ yếu nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là xây lắp công trình. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**33. THÔNG TIN KHÁC**

**33.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

***Bên liên quan***

***Mối quan hệ***

- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Công ty con
- Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem	Công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô
- Các công ty khác thuộc Tổng Công ty Sông Đà	Cùng được Tổng Công ty Sông Đà kiểm soát
- Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

***Giao dịch với các bên liên quan***

	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ Phần Sông Đà 3 - Đak Lô</b>		
- Cổ tức Công ty được nhận	39.543.750.200	35.005.942.800
- Cổ tức Công ty đã nhận	49.712.607.093	-
- Doanh thu hoạt động xây lắp và dịch vụ	29.513.530.229	30.031.135.616
<b>Cộng</b>	<b>118.769.887.522</b>	<b>65.037.078.416</b>

	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu tiền thanh toán khối lượng thi công</b>		
- Tổng công ty Sông Đà	-	51.119.440
- Ban điều hành dự án thủy điện Xêcaman 1	9.519.036.858	9.780.037.014
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	-	4.901.311.584
- Công ty TNHH điện Xekaman 1	8.159.457.289	3.000.000.000

**Mua dịch vụ**

- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	55.602.727	-
----------------------------------	------------	---

**Thanh toán công nợ**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà	83.462.534	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	100.000.000	-

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

#### 33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

##### 33.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được thưởng trong năm tài chính như sau:

	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>HĐQT và Ban Giám đốc</b>		<b>768.675.546</b>	<b>1.822.768.364</b>
- Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch	-	548.800.000
- Ông Phạm Xuân Toán	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	480.675.546	389.968.364
- Ông Kim Thành Nam	Thành viên HĐQT	96.000.000	-
- Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên HĐQT	96.000.000	-
- Ông Trương Quốc Hưng	Thành viên HĐQT	76.000.000	-
- Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	-	442.000.000
- Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	20.000.000	442.000.000
<b>Ban Kiểm soát</b>		<b>211.200.000</b>	<b>624.800.000</b>
- Ông Nguyễn Việt Lương	Trưởng Ban	96.000.000	-
- Ông Phạm Duy Huân	Thành viên	57.600.000	312.400.000
- Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên	57.600.000	312.400.000
<b>Kế toán trưởng</b>		<b>307.149.136</b>	<b>311.329.636</b>
- Ông Nguyễn Văn Hình	Kế toán trưởng	307.149.136	311.329.636
<b>Cộng</b>		<b>1.287.024.682</b>	<b>2.758.898.000</b>

##### 33.2. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 31/12/2025, Bảng cân đối kế toán phản ánh nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 40.239.994.465 đồng cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Trong năm 2025, Công ty vẫn đang hoạt động kinh doanh bình thường, có nguồn cổ tức của Công ty con với giá trị lớn và ổn định, Công ty cũng đang tiến hành cơ cấu khoản nợ vay ngân hàng. Do đó Công ty tin rằng cơ sở hoạt động liên tục là thích hợp trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

##### 33.3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 đã được kiểm toán và có điều chỉnh hồi tố do điều chỉnh sai sót liên quan đến chi phí lãi vay của năm trước chưa được thanh toán, cụ thể như sau:

##### CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh VND	Trước điều chỉnh VND	01/01/2025
			Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-) VND
<b>NGUỒN VỐN</b>			
Chi phí phải trả ngắn hạn	244.686.210.404	214.896.094.711	29.790.115.693
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(278.127.433.786)	(248.337.318.093)	(29.790.115.693)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(245.743.530.652)	(245.743.530.652)	-
- LNST chưa phân phối năm nay	(32.383.903.134)	(2.593.787.441)	(29.790.115.693)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**33.1. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)**

**CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh VND	Trước điều chỉnh VND	Năm 2024
			Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-) VND
Chi phí tài chính	29.873.075.693	82.960.000	29.790.115.693
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>29.790.115.693</i>	-	<i>29.790.115.693</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(32.383.903.134)	(2.593.787.441)	(29.790.115.693)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(32.383.903.134)	(2.593.787.441)	(29.790.115.693)

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Toán

